

Phụ lục 09
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÁNH LINH,
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC VÀ CÁC TRẠM Y TẾ TRÊN ĐẠI BÀN HUYỆN TÁNH LINH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

A. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN			
STT	Tên dịch vụ	Mức giá phê duyệt (VNĐ)	Ghi chú
1	2	3	4
I	Giá áp dụng chung cho dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu		
1	Giá khám bệnh TTYT	39.800	
2	Giá khám bệnh phòng khám đa khoa khu vực	36.500	
3	Giá khám bệnh Trạm y tế xã	36.500	
4	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
II	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu		
5	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
6	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
7	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

B. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH				
STT	Tên dịch vụ	Mức giá TTYT (VNĐ)	Mức giá Phòng khám đa khoa khu vực (VNĐ)	Ghi chú
1	2	3	4	
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	364.400	327.900	
2	Ngày giường bệnh Nội khoa:			
2.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	245.000	219.100	
2.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mô; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	211.000	188.000	
2.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	169.200	156.300	
3	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;			
3.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể			
3.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	272.200	248.700	
3.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	241.300	215.500	
3.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	202.300	185.000	
4	Ngày giường điều trị ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	
5	Ngày giường trạm y tế xã (Tính tối đa 3 ngày / 1 đợt điều trị)	78.100		

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

C. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT, XÉT NGHIỆM								
STT	Mã tương đương	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ giá (tên KT theo TT 23/2024)	Phân Loại PTTT	Mức giá phê duyệt tại TTYT và PKDK (VND)	Mức giá phê duyệt tại trạm y tế (VND)	Ghi chú
PHẦN C1: Giá áp dụng chung cho dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu								
1	23.0029.1473	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	9.300	
2	01.0285.1349	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	9.500	
3	22.0019.1348	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	9.500	
4	01.0054.0114	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	9.800	
5	02.0150.0114	2.150	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	9.800	
6	03.0284.0252	3.284	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
7	23.0187.1593	23.187	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	10.000	
8	03.2389.0212	3.2389	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
9	03.2388.0212	3.2388	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
10	03.2390.0212	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
11	03.2387.0212	3.2387	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
12	14.0291.0212	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
13	01.0281.1510	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	11.200	
14	03.0191.1510	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	11.200	
15	23.0234.1510	23.234	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	11.200	
16	23.0030.1472	23.30	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	11.700	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
17	22.0160.1345	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	13.000	
18	23.0077.1518	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	14.000	
19	03.2120.0899	3.2120	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
20	03.2184.0899	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
21	15.0058.0899	15.58	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
22	23.0026.1493	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

23	23.0027.1493	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
24	23.0025.1493	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
25	23.0009.1493	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
26	23.0019.1493	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
27	23.0020.1493	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
28	23.0003.1494	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	15.600	Mỗi chất
29	23.0007.1494	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	15.600	Mỗi chất
30	23.0051.1494	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	15.600	Mỗi chất
31	23.0075.1494	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	15.600	Mỗi chất
32	23.0128.1494	23.128	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	15.600	Mỗi chất
33	23.0133.1494	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	15.600	Mỗi chất
34	23.0166.1494	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	15.600	Mỗi chất
35	23.0010.1494	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	15.600	Mỗi chất
36	22.0142.1304	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	17.300	
37	03.2391.0215	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
38	11.0089.0215	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
39	01.0086.0898	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
40	01.0087.0898	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
41	02.0032.0898	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
42	03.0089.0898	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
43	03.0090.0898	3.90	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
44	15.0222.0898	15.222	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
45	09.0123.0898	9.123	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
46	23.0041.1506	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	19.600	
47	23.0084.1506	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	19.600	
48	23.0112.1506	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	19.600	
49	23.0158.1506	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	19.600	

50	23.0206.1596	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	20.000	
51	23.0058.1487	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	21.100	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
52	01.0085.0277	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	23.000	
53	02.0068.0277	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	23.000	
54	17.0075.0277	17.75	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	23.000	
55	17.0044.0268	17.44	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	23.300	
56	17.0042.0268	17.42	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	23.300	
57	17.0043.0268	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	23.300	
58	17.0041.0268	17.41	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	23.300	
59	17.0047.0268	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	23.300	
60	22.0292.1280	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	23.400	
61	24.0289.1694	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	24.500	
62	03.1957.1033	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	25.500	
63	08.0027.0228	8.27	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	25.900	
64	08.0009.0228	8.9	Cứu	Cứu	T3	37.000	25.900	
65	23.0044.1478	23.44	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39.200	27.400	
66	22.0138.1362	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	27.700	
67	22.0119.1368	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	27.700	
68	01.0002.1778	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	27.900	
69	02.0085.1778	2.85	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	27.900	
70	21.0014.1778	21.14	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	27.900	
71	03.1703.0075	3.1703	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
72	03.1690.0075	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
73	03.3826.0075	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
74	10.9004.0075	BS_10.1275	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
75	14.0203.0075	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
76	14.0112.0075	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
77	14.0210.0799	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	28.600	
78	17.0011.0237	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	28.600	
79	24.0263.1665	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	29.100	
80	01.0284.1269	1.284	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	29.400	
81	22.0279.1269	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	29.400	
82	15.0213.0900	15.213	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	30.100	
83	15.0212.0900	15.212	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	30.100	
84	22.0120.1370	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		43.500	30.400	

85	22.0149.1594	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	31.300	
86	23.0173.1575	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	31.300	
87	23.0188.1586	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	31.300	
88	06.0073.1589	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	31.300	
89	17.0007.0234	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	31.400	
90	08.0021.0285	8.21	Xông khối thuốc	Xông khối thuốc	T3	45.300	31.700	
91	24.0094.1623	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	31.800	
92	24.0319.1674	24.319	Ví nấm soi tươi	Ví nấm soi tươi		45.500	31.800	
93	03.1956.1029	3.1956	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	32.600	
94	03.1955.1029	3.1955	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	32.600	
95	16.0239.1029	16.239	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	32.600	
96	16.0238.1029	16.238	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	32.600	
97	22.0121.1369	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	34.700	
98	08.0020.0284	8.20	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	35.200	
99	08.0019.0286	8.19	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	35.200	
100	17.0026.0220	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	35.500	
101	17.0085.0282	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	35.900	
102	17.0033.0266	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	36.200	
103	01.0157.0508	1.157	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58.400	40.800	
104	18.0077.0010	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0089.0010	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0087.0010	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0095.0010	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0123.0010	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0074.0010	18.74	Chụp X-quang hàm chệch một bên	Chụp X-quang hàm chệch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0073.0010	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0076.0010	18.76	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0110.0010	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0105.0010	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0080.0010	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0101.0010	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0100.0010	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí

117	18.0098.0010	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0069.0010	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0085.0010	18.85	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0120.0010	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0119.0010	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0078.0010	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0067.0010	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0070.0010	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0079.0010	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0102.0010	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0108.0010	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0075.0010	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0099.0010	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
130	01.0303.0001	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	41.000	
131	01.0092.0001	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	41.000	
132	01.0239.0001	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	41.000	
133	02.0373.0001	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	41.000	
134	02.0063.0001	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	41.000	
135	02.0314.0001	2.314	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	41.000	
136	02.0374.0001	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	41.000	
137	18.0002.0001	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	41.000	
138	18.0003.0001	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	41.000	
139	18.0059.0001	18.59	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	41.000	
140	18.0004.0001	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	41.000	
141	18.0016.0001	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	41.000	
142	18.0015.0001	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	41.000	
143	18.0044.0001	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	41.000	
144	18.0020.0001	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	41.000	
145	18.0036.0001	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	41.000	
146	18.0034.0001	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	41.000	
147	18.0035.0001	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	41.000	

148	18.0012.0001	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	41.000	
149	18.0057.0001	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	41.000	
150	18.0030.0001	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	41.000	
151	18.0018.0001	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	41.000	
152	18.0001.0001	18.1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	41.000	
153	18.0054.0001	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	41.000	
154	24.0169.1616	24.169	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	41.000	
155	24.0144.1621	24.144	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	41.000	
156	24.0117.1646	24.117	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	41.000	
157	17.0034.0267	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	41.500	
158	17.0056.0267	17.56	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	41.500	
159	17.0053.0267	17.53	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	41.500	
160	17.0052.0267	17.52	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	41.500	
161	01.0201.0849	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	42.000	
162	03.4246.0198	3.4246	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
163	01.0076.0200	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
164	03.3911.0200	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
165	03.3826.0200	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
166	03.2118.0882	3.2118	Chọc hút dịch tỵ huyết vành tai	Chọc hút dịch tỵ huyết vành tai	P3	64.300	45.000	
167	10.9003.0200	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
168	15.0056.0882	15.56	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	45.000	
169	18.0096.0011	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0090.0011	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0092.0011	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0094.0011	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0093.0011	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0091.0011	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0071.0011	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0112.0011	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

177	18.0104.0011	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0122.0011	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0068.0011	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0116.0011	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0113.0011	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0114.0011	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0106.0011	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0103.0011	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0115.0011	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0107.0011	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0111.0011	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0117.0011	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0121.0011	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0125.0012	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0095.0012	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0123.0012	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0110.0012	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0109.0012	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0105.0012	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0101.0012	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0100.0012	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0098.0012	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0120.0012	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0119.0012	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

201	18.0099.0012	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
202	07.0225.0200	7.225	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
203	02.0166.0283	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	45.400	
204	17.0086.0283	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	45.400	
205	24.0133.1643	24.133	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	45.600	
206	24.0130.1645	24.130	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	45.600	
207	13.0166.0715	13.166	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	47.600	
208	03.2117.0901	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	49.200	
209	15.0059.0908	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	49.200	
210	22.0123.1297	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	49.500	
211	14.0200.0782	14.200	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	50.000	
212	02.0336.1664	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	50.100	
213	18.0125.0028	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0077.0028	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0089.0028	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0087.0028	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0086.0028	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0096.0028	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0090.0028	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0092.0028	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0095.0028	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0094.0028	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0093.0028	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0091.0028	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0123.0028	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0074.0028	18.74	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0073.0028	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0076.0028	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0071.0028	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

230	18.0112.0028	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0110.0028	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0109.0028	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0105.0028	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0104.0028	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0080.0028	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0122.0028	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0101.0028	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0100.0028	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0098.0028	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.0068.0028	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0069.0028	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0085.0028	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0120.0028	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0119.0028	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0084.0028	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	18.0082.0028	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0078.0028	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.0067.0028	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	18.0070.0028	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.0079.0028	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	18.0102.0028	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	18.0108.0028	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	18.0116.0028	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	18.0113.0028	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
255	18.0114.0028	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	18.0106.0028	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

257	18.0103.0028	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
258	18.0075.0028	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	18.0115.0028	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	18.0107.0028	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	18.0099.0028	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	18.0111.0028	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
263	18.0117.0028	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
264	18.0121.0028	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
265	24.0017.1714	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	51.900	
266	24.0001.1714	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	51.900	
267	03.0612.0280	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76.000	53.200	
268	03.0614.0280	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	53.200	
269	03.0611.0280	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	53.200	
270	03.0610.0280	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	53.200	
271	03.0644.0280	3.644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	76.000	53.200	
272	03.0624.0280	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	53.200	
273	03.0648.0280	3.648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	53.200	
274	03.0649.0280	3.649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	T2	76.000	53.200	
275	03.0667.0280	3.667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2	76.000	53.200	
276	03.0642.0280	3.642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	53.200	
277	03.0607.0280	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76.000	53.200	
278	03.0638.0280	3.638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	53.200	
279	03.0635.0280	3.635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	53.200	
280	03.0651.0280	3.651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	53.200	
281	03.0640.0280	3.640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	53.200	
282	03.0603.0280	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	53.200	
283	03.0605.0280	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	53.200	
284	03.0604.0280	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	53.200	
285	03.0630.0280	3.630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	53.200	
286	03.0606.0280	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	53.200	
287	03.0625.0280	3.625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	53.200	
288	03.0645.0280	3.645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76.000	53.200	
289	03.0653.0280	3.653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76.000	53.200	
290	03.0658.0280	3.658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	53.200	
291	03.0626.0280	3.626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	76.000	53.200	
292	03.0621.0280	3.621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	53.200	

293	03.0639.0280	3.639	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	53.200	
294	03.0657.0280	3.657	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2	76.000	53.200	
295	03.0646.0280	3.646	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	53.200	
296	03.0637.0280	3.637	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	53.200	
297	03.0650.0280	3.650	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	53.200	
298	08.0430.0280	8.430	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2	76.000	53.200	
299	08.0432.0280	8.432	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	53.200	
300	08.0390.0280	8.390	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	53.200	
301	08.0389.0280	8.389	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	T2	76.000	53.200	
302	08.0391.0280	8.391	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	53.200	
303	08.0006.0271	8.6	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
304	18.0125.0013	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
305	18.0087.0013	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
306	18.0086.0013	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
307	18.0090.0013	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
308	18.0092.0013	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
309	18.0091.0013	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
310	18.0112.0013	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
311	18.0104.0013	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
312	18.0100.0013	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
313	18.0068.0013	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
314	18.0119.0013	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
315	18.0067.0013	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
316	18.0102.0013	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
317	18.0108.0013	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
318	18.0113.0013	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
319	18.0114.0013	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
320	18.0106.0013	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

321	18.0103.0013	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
322	18.0107.0013	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
323	18.0111.0013	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
324	18.0121.0013	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
325	08.0005.0230	8.5	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	54.800	
326	08.0005.2046	8.5	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	59.700	
327	03.1659.0738	3.1659	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	59.800	
328	03.1693.0738	3.1693	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	59.800	
329	14.0207.0738	14.207	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	59.800	
330	03.3911.0201	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	62.600	
331	03.3826.2047	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
332	10.9003.0201	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	62.600	
333	15.0303.2047	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
334	07.0225.0201	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
335	01.0223.0211	1.223	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	64.600	
336	01.0222.0211	1.222	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	64.600	
337	01.0221.0211	1.221	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	64.600	
338	02.0247.0211	2.247	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	64.600	
339	02.0338.0211	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	64.600	
340	02.0339.0211	2.339	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	64.600	
341	03.0178.0211	3.178	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	64.600	
342	03.2358.0211	3.2358	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	64.600	
343	03.0179.0211	3.179	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	64.600	
344	03.2357.0211	3.2357	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	64.600	
345	13.0199.0211	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	64.600	
346	16.0043.1021	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	64.700	
347	13.0040.0629	13.40	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	66.200	
348	01.0216.0103	1.216	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	71.200	
349	01.0160.0210	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	71.200	
350	01.0164.0210	1.164	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	71.200	
351	02.0244.0103	2.244	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	71.200	
352	02.0188.0210	2.188	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	71.200	
353	03.0133.0210	3.133	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	71.200	

354	13.0192.0103	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	71.200	
355	18.0125.0029	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
356	18.0089.0029	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
357	18.0087.0029	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
358	18.0086.0029	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
359	18.0096.0029	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
360	18.0090.0029	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
361	18.0092.0029	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
362	18.0094.0029	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
363	18.0093.0029	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
364	18.0091.0029	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
365	18.0071.0029	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
366	18.0112.0029	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
367	18.0104.0029	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
368	18.0122.0029	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
369	18.0100.0029	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
370	18.0068.0029	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
371	18.0119.0029	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
372	18.0067.0029	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
373	18.0102.0029	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
374	18.0108.0029	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
375	18.0116.0029	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
376	18.0113.0029	18.113	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
377	18.0114.0029	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
378	18.0106.0029	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí

379	18.0103.0029	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
380	18.0115.0029	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
381	18.0107.0029	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
382	18.0111.0029	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
383	18.0117.0029	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
384	18.0121.0029	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
385	23.0083.1523	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	73.700	
386	03.1914.1025	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	77.400	
387	16.0204.1025	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	77.400	
388	16.0335.1022	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	77.500	
389	03.3911.0202	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121.400	84.900	
390	03.3826.0202	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	84.900	
391	10.9003.0202	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	84.900	
392	15.0303.0202	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	84.900	
393	07.0225.0202	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
394	02.0363.0086	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	88.600	
395	01.0202.0083	1.202	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	88.800	Chưa bao gồm kim chọc dò.
396	02.0349.0112	2.349	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	90.700	
397	18.0088.0030	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	91.200	Áp dụng cho 01 vị trí
398	18.0097.0030	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	91.200	Áp dụng cho 01 vị trí
399	03.2149.0916	3.2149	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	97.300	
400	03.2150.0916	3.2150	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	97.300	
401	13.0053.0594	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	97.300	
402	24.0187.1637	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	99.700	
403	24.0183.1637	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	99.700	
404	01.0267.0203	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148.600	104.000	
405	02.0163.0203	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	104.000	
406	03.3911.0203	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148.600	104.000	
407	03.3826.0203	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	104.000	

408	10.9003.0203	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	104.000	
409	07.0225.0203	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
410	01.0218.0159	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	106.400	
411	02.0313.0159	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	106.400	
412	03.0168.0159	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	106.400	
413	13.0193.0159	13.193	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	106.400	
414	02.0009.0077	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	107.500	
415	02.0242.0077	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	107.500	
416	03.2354.0077	3.2354	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	107.500	
417	16.0043.1020	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	111.300	
418	02.0011.0079	2.11	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	114.000	
419	03.3871.0532	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	116.900	
420	10.1023.0532	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	116.900	
421	03.2117.0903	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	119.400	
422	15.0054.0903	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	119.400	
423	03.3875.0514	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	127.400	
424	10.1031.0514	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	127.400	
425	10.0995.0518	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	130.900	
426	25.0077.1735	25.77	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190.400	133.200	
427	25.0089.1735	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	133.200	
428	01.0267.0204	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193.600	135.500	
429	03.3911.0204	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193.600	135.500	
430	03.3826.0204	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	135.500	
431	10.9003.0204	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	135.500	
432	15.0303.0204	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	135.500	
433	07.0225.0204	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
434	03.2331.0164	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194.700	136.200	
435	03.3821.0216	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	136.200	
436	03.3827.0216	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	136.200	
437	03.2245.0216	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	136.200	
438	10.9005.0216	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		194.700	136.200	

439	15.0051.0216	15.51	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	136.200	
440	24.0093.1703	24.93	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194.700	136.200	
441	18.0031.0003	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	136.900	
442	03.1915.1024	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	152.000	
443	16.0205.1024	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	152.000	
444	03.2356.0505	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	152.900	
445	03.3817.0505	3.3817	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	152.900	
446	03.2119.0505	3.2119	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	152.900	
447	03.3909.0505	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	152.900	
448	02.0233.0158	2.233	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
449	13.0157.0619	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	165.500	
450	16.0206.1026	16.206	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	167.600	
451	16.0203.1026	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	167.600	
452	01.0065.0071	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	173.900	
453	13.0200.0071	13.200	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	173.900	
454	03.3874.0516	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	179.600	
455	10.1001.0516	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	179.600	
456	03.3854.0519	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	179.900	
457	03.3872.0519	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	179.900	
458	10.1028.0519	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	179.900	
459	10.1009.0519	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	179.900	
460	24.0291.1720	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	182.700	
461	24.0108.1720	24.108	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	182.700	
462	11.0005.1148	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	184.000	
463	11.0010.1148	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	184.000	
464	01.0080.0206	1.80	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	184.500	
465	02.0067.0206	2.67	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	184.500	
466	03.0101.0206	3.101	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	184.500	
467	15.0220.0206	15.220	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	184.500	
468	18.0124.0034	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	185.300	
469	03.3825.0217	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	188.600	
470	03.2245.0217	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	188.600	
471	10.9005.0217	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	188.600	
472	01.0267.0205	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275.600	192.900	

473	03.3911.0205	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	275.600	192.900	
474	03.3826.0205	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	192.900	
475	10.9003.0205	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	192.900	
476	15.0303.0205	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	192.900	
477	07.0225.0205	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
478	11.0116.0199	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	195.600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
479	03.3863.0513	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	197.400	
480	03.2155.0869	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	200.500	
481	03.3818.0218	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	202.600	
482	03.3594.0218	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289.500	202.600	
483	03.3827.0218	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	202.600	
484	03.2245.0218	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	202.600	
485	10.9005.0218	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		289.500	202.600	
486	03.2175.0879	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295.500	206.800	
487	03.1944.1016	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	207.200	
488	10.0995.0517	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	239.400	
489	03.3825.0219	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	247.900	
490	03.2245.0219	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	T1	354.200	247.900	
491	10.9005.0219	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	247.900	
492	03.3851.0521	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
493	03.3850.0521	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
494	03.3852.0521	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
495	03.3867.0525	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	260.800	
496	03.3843.0527	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
497	03.3841.0527	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
498	03.3847.0527	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	

499	10.1007.0521	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
500	10.1019.0525	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	260.800	
501	10.1006.0527	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
502	10.1005.0527	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
503	10.1004.0527	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
504	13.0049.0635	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	263.500	
505	16.0230.1010	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	266.000	
506	16.0298.1009	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	290.000	
507	03.1944.1017	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	290.800	
508	16.0232.1017	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	290.800	
509	13.0238.0648	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	300.600	
510	03.3845.0515	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	304.200	
511	03.3846.0515	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	304.200	
512	03.3844.0515	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	304.200	
513	03.3873.0515	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	304.200	
514	10.1001.0515	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	304.200	
515	13.0241.0644	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	315.000	
516	11.0004.1149	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	320.700	
517	03.2117.0902	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	371.400	
518	15.0054.0902	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	371.400	
519	01.0362.0074	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	532.500	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
520	01.0158.0074	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
521	03.0113.0074	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
522	01.0066.1888	1.66	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	420.300	
523	03.0077.1888	3.77	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	420.300	
524	15.0219.1888	15.219	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	420.300	
525	01.0219.0160	1.219	Rửa da dây loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa da dây loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	435.700	
526	13.0156.0639	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	438.900	
527	13.0148.0630	13.148	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	457.500	
528	01.0073.0120	1.73	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	531.800	
529	03.2457.1044	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	539.700	
530	03.2456.1044	3.2456	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	539.700	
531	03.2458.1044	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	539.700	
532	12.0002.1044	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	539.700	

533	03.2181.0995	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	540.300	
534	03.2175.0996	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771.900	540.300	
535	13.0033.0614	13.33	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	T2	786.700	550.600	
536	28.0035.0772	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	569.500	
537	13.0054.0600	13.54	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	611.100	
538	12.0092.0910	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	612.300	
539	12.0091.0910	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2	874.800	612.300	
540	15.0045.0910	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	P3	874.800	612.300	
541	13.0153.0603	13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	619.700	
542	13.0155.0334	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	622.700	
543	13.0151.0601	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	666.100	
544	28.0033.0773	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1.043.500	730.400	
545	13.0028.0617	13.28	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	799.300	
546	13.0024.0613	13.24	Đỡ đỡ ngôi ngược (*)	Đỡ đỡ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	834.300	
547	12.0003.1045	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	846.100	
548	13.0152.0589	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	958.500	
549	12.0092.0909	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	969.700	
550	15.0045.0909	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	P3	1.385.400	969.700	
551	10.0410.0584	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	1.056.600	
552	10.0411.0584	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	1.056.600	
553	10.0412.0584	10.412	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	1.056.600	
554	13.0026.0615	13.26	Đỡ đỡ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đỡ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	1.057.200	
555	13.0030.0623	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	1.164.500	
556	13.0149.0624	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	1.483.500	
557	12.0320.1190	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	1.498.400	
558	13.0147.0597	13.147	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	1.587.800	
559	10.0699.0583	10.699	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	1.677.300	
560	13.0032.0632	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	1.751.300	
561	28.0161.0576	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	1.937.500	
562	28.0162.0576	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2.767.900	1.937.500	
563	03.2535.1049	3.2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100	2.049.600	
564	03.3711.0571	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	2.258.800	
565	01.0240.0077	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700		
566	01.0093.0079	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900		
567	01.0041.0081	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500		
568	01.0007.0099	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500		
569	01.0008.0100	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500		

570	01.0077.1888	1.77	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500		
571	01.0094.0111	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300		
572	01.0097.0111	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300		
573	01.0055.0114	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100		
574	01.0071.0120	1.71	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800		
575	01.0074.0120	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800		
576	01.0072.0120	1.72	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800		
577	01.0165.0158	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500		Chưa bao gồm hóa chất.
578	01.0244.0165	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900		Chưa bao gồm ống thông.
579	01.0242.0175	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500		
580	01.0174.0195	1.174	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000		Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
581	01.0175.0196	1.175	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588.500		Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
582	01.0130.0209	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000		
583	01.0012.0298	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800		
584	01.0069.0298	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800		
585	01.0068.0298	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800		
586	01.0238.0299	1.238	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400		
587	01.0034.0299	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400		
588	01.0032.0299	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400		
589	02.0112.0004	2.112	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300		
590	02.0113.0004	2.113	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300		
591	02.0119.0004	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300		
592	02.0243.0077	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700		
593	02.0008.0078	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900		
594	02.0075.0081	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500		
595	02.0129.0083	2.129	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
596	02.0177.0086	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700		
597	02.0361.0112	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600		
598	02.0514.0112	2.514	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129.600		
599	02.0272.2044	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000		
600	02.0305.0135	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500		
601	02.0211.0156	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500		
602	02.0232.0158	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500		Chưa bao gồm hóa chất.
603	02.0061.0164	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700		

604	02.0496.0195	2.496	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	T1	1.607.000		Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
605	02.0495.0196	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	T2	588.500		Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
606	02.0384.0213	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
607	02.0386.0213	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
608	02.0383.0213	2.383	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
609	02.0385.0213	2.385	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
610	02.0392.0213	2.392	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
611	02.0387.0213	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
612	02.0381.0213	2.381	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
613	02.0382.0213	2.382	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
614	02.0388.0213	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
615	02.0393.0213	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
616	02.0391.0213	2.391	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
617	02.0390.0213	2.390	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
618	02.0389.0213	2.389	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
619	02.0255.0319	2.255	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677.500		
620	02.0121.0320	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365.100		
621	02.0095.1798	2.95	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215.800		
622	02.0096.1798	2.96	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215.800		
623	02.0111.1798	2.111	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800		
624	03.3007.0076	3.3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T1	181.000		Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
625	03.0165.0077	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700		
626	03.2355.0077	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700		
627	03.0164.0077	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700		
628	03.0080.0079	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162.900		
629	03.0125.0086	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700		
630	03.0085.0094	3.85	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500		
631	03.0167.0103	3.167	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800		
632	03.0076.0114	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100		
633	03.0078.0120	3.78	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800		
634	03.0102.0200	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
635	03.0082.0209	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	625.000		
636	03.0273.2045	3.273	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	83.300		
637	03.0289.0224	3.289	Hào châm	Hào châm	T3	76.300		
638	03.0290.0224	3.290	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300		
639	03.0291.0224	3.291	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300		
640	03.0288.0228	3.288	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000		
641	03.0673.0228	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37.000		
642	03.0671.0228	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000		

643	03.0672.0228	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37.000		
644	03.0675.0228	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000		
645	03.0674.0228	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000		
646	03.0501.0230	3.501	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	T2	78.300		
647	03.0468.0230	3.468	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78.300		
648	03.0487.0230	3.487	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	78.300		
649	03.0469.0230	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78.300		
650	03.0506.0230	3.506	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	T2	78.300		
651	03.0511.0230	3.511	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	78.300		
652	03.0508.0230	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78.300		
653	03.0485.0230	3.485	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	T2	78.300		
654	03.0472.0230	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78.300		
655	03.0531.0230	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78.300		
656	03.0470.0230	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	78.300		
657	03.0498.0230	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	T2	78.300		
658	03.0505.0230	3.505	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	78.300		
659	03.0478.0230	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300		
660	03.0522.0230	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78.300		
661	03.0527.0230	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78.300		
662	03.0528.0230	3.528	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	T2	78.300		
663	03.0523.0230	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78.300		
664	03.0516.0230	3.516	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300		
665	03.0467.0230	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300		
666	03.0461.0230	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78.300		
667	03.0477.0230	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	78.300		
668	03.0515.0230	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300		
669	03.0517.0230	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78.300		
670	03.0514.0230	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78.300		
671	03.0471.0230	3.471	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300		
672	03.0491.0230	3.491	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300		
673	03.0493.0230	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300		
674	03.0519.0230	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78.300		
675	03.0476.0230	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300		
676	03.0492.0230	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300		
677	03.0530.0230	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300		
678	03.0521.0230	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300		
679	03.0473.0230	3.473	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300		
680	03.0490.0230	3.490	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	78.300		
681	03.0463.0230	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300		
682	03.0462.0230	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300		
683	03.0484.0230	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78.300		
684	03.0465.0230	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78.300		
685	03.0464.0230	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300		
686	03.0513.0230	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300		
687	03.0479.0230	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78.300		

688	03.0497.0230	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78.300		
689	03.0504.0230	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300		
690	03.0495.0230	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300		
691	03.0512.0230	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	78.300		
692	03.0507.0230	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300		
693	03.0503.0230	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300		
694	03.0480.0230	3.480	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78.300		
695	03.0486.0230	3.486	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	T2	78.300		
696	03.0520.0230	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78.300		
697	03.0502.0230	3.502	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78.300		
698	03.0466.0230	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78.300		
699	03.0494.0230	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	78.300		
700	03.0481.0230	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78.300		
701	03.0526.0230	3.526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78.300		
702	03.0483.0230	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78.300		
703	03.0482.0230	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	78.300		
704	03.0509.0230	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	78.300		
705	03.0499.0230	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2	78.300		
706	03.0496.0230	3.496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	78.300		
707	03.0524.0230	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78.300		
708	03.0488.0230	3.488	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300		
709	03.0525.0230	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300		
710	03.0518.0230	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300		
711	03.0500.0230	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78.300		
712	03.0529.0230	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300		
713	03.0489.0230	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300		
714	03.0302.0230	3.302	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim ngắn]	T1	78.300		
715	03.0313.0230	3.313	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt [kim ngắn]	T1	78.300		
716	03.0299.0230	3.299	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	T1	78.300		
717	03.0303.0230	3.303	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	T1	78.300		
718	03.0307.0230	3.307	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	T1	78.300		
719	03.0308.0230	3.308	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	T1	78.300		
720	03.0301.0230	3.301	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn]	T1	78.300		
721	03.0305.0230	3.305	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	T1	78.300		
722	03.0316.0230	3.316	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	T1	78.300		
723	03.0318.0230	3.318	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	T1	78.300		

724	03.0320.0230	3.320	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	T1	78.300		
725	03.0317.0230	3.317	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	T1	78.300		
726	03.0304.0230	3.304	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim ngắn]	T1	78.300		
727	03.0296.0230	3.296	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	T1	78.300		
728	03.0295.0230	3.295	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	T1	78.300		
729	03.0298.0230	3.298	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	T1	78.300		
730	03.0297.0230	3.297	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	T1	78.300		
731	03.0294.0230	3.294	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	T1	78.300		
732	03.0312.0230	3.312	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	T1	78.300		
733	03.0309.0230	3.309	Điện mẫn châm điều trị stress	Điện mẫn châm điều trị stress [kim ngắn]	T1	78.300		
734	03.0306.0230	3.306	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	T1	78.300		
735	03.0300.0230	3.300	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	T1	78.300		
736	03.0319.0230	3.319	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	T1	78.300		
737	03.0311.0230	3.311	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	T1	78.300		
738	03.0310.0230	3.310	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	T1	78.300		
739	03.0314.0230	3.314	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	T1	78.300		
740	03.0315.0230	3.315	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	T1	78.300		
741	03.0274.0238	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800		
742	03.0275.0238	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800		
743	03.0272.0243	3.272	Laser châm	Laser châm	T2	52.100		
744	03.0285.0249	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800		
745	03.0281.0249	3.281	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800		
746	03.0276.0252	3.276	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14.000		Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
747	03.0130.0262	3.130	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700		
748	03.0539.0271	3.539	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
749	03.0538.0271	3.538	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
750	03.0532.0271	3.532	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
751	03.0534.0271	3.534	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
752	03.0533.0271	3.533	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
753	03.0536.0271	3.536	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
754	03.0535.0271	3.535	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
755	03.0537.0271	3.537	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
756	03.0609.0280	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76.000		
757	03.0613.0280	3.613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76.000		
758	03.0660.0280	3.660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2	76.000		
759	03.0652.0280	3.652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76.000		

760	03.0668.0280	3.668	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	T2	76.000		
761	03.0643.0280	3.643	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	T2	76.000		
762	03.0641.0280	3.641	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	T2	76.000		
763	03.0623.0280	3.623	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	T2	76.000		
764	03.0666.0280	3.666	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000		
765	03.0665.0280	3.665	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000		
766	03.0615.0280	3.615	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	T2	76.000		
767	03.0634.0280	3.634	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	76.000		
768	03.0636.0280	3.636	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	T2	76.000		
769	03.0622.0280	3.622	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000		
770	03.0670.0280	3.670	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	T2	76.000		
771	03.0633.0280	3.633	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	T2	76.000		
772	03.0617.0280	3.617	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76.000		
773	03.0616.0280	3.616	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000		
774	03.0608.0280	3.608	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	T2	76.000		
775	03.0664.0280	3.664	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000		
776	03.0659.0280	3.659	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	T2	76.000		
777	03.0654.0280	3.654	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000		
778	03.0663.0280	3.663	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	76.000		
779	03.0656.0280	3.656	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	76.000		
780	03.0661.0280	3.661	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000		
781	03.0669.0280	3.669	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	T2	76.000		
782	03.0631.0280	3.631	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	T2	76.000		
783	03.0618.0280	3.618	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	T2	76.000		
784	03.0627.0280	3.627	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	76.000		
785	03.0647.0280	3.647	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	T2	76.000		
786	03.0629.0280	3.629	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000		
787	03.0628.0280	3.628	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000		
788	03.0655.0280	3.655	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	76.000		
789	03.0632.0280	3.632	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000		
790	03.0282.0284	3.282	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300		
791	03.0280.0286	3.280	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300		
792	03.3607.0435	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900		

793	03.3330.0493	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500		
794	03.3369.0494	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2.816.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
795	03.3365.0494	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2.816.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
796	03.3348.0494	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2.816.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
797	03.3349.0494	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2.816.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
798	03.3368.0494	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2.816.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
799	03.3366.0494	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.816.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
800	03.3367.0494	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.816.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
801	03.3378.0494	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
802	03.3326.0506	3.3326	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	T1	169.500		
803	03.3870.0519	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000		
804	03.3849.0521	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700		
805	03.3866.0525	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700		
806	03.3865.0525	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700		
807	03.3864.0525	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700		
808	03.3857.0525	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700		
809	03.3842.0527	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700		
810	03.3848.0527	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372.700		
811	03.3681.0534	3.3681	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3.994.900		
812	03.3743.0556	3.3743	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	4.102.500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
813	03.3789.0556	3.3789	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	4.102.500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
814	03.3797.0571	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900		

815	03.3798.0571	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3.226.900		
816	03.2730.0683	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800		
817	03.3386.0686	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	4.721.300		
818	03.3328.0686	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300		
819	03.1660.0764	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400		
820	03.1658.0777	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900		
821	03.1658.0778	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400		
822	03.1658.0779	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900		
823	03.1658.0780	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500		
824	03.1685.0854	3.1685	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800		
825	03.2179.0870	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100		
826	03.2182.0895	3.2182	Đốt nhiệt hộng hạt	Đốt nhiệt hộng hạt	T2	89.400		
827	03.2154.0897	3.2154	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300		
828	03.2178.0900	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100		
829	03.2148.0912	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100		
830	03.2107.0935	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	132.700		
831	03.2179.0937	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400		
832	03.2180.0954	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
833	03.2116.0992	3.2116	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300		
834	03.2121.0994	3.2121	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300		
835	03.1858.1013	3.1858	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000		
836	03.2069.1022	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800		
837	03.1938.1035	3.1938	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500		
838	03.1800.1036	3.1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500		
839	03.0044.1778	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900		
840	10.0353.0158	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500		Chưa bao gồm hóa chất.
841	10.0832.0344	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800		
842	10.0149.0344	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800		
843	10.1078.0369	10.1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	P1	4.969.100		
844	10.0153.0414	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300		Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
845	10.0356.0436	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900		Chưa bao gồm sonde JJ.
846	10.0481.0455	10.481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700		
847	10.0491.0455	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700		
848	10.0483.0455	10.483	Tháo lỏng ruột non	Tháo lỏng ruột non	P2	2.705.700		
849	10.0482.0455	10.482	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700		

850	10.0494.0456	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
851	10.0495.0456	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
852	10.0488.0458	10.488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
853	10.0487.0458	10.487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
854	10.0506.0459	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900		
855	10.0508.0459	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900		
856	10.0507.0459	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900		
857	10.0486.0465	10.486	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400		
858	10.0484.0465	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400		
859	10.0493.0465	10.493	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400		
860	10.0463.0465	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400		
861	10.0512.0465	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400		
862	10.0480.0465	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400		
863	10.0526.0465	10.526	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400		
864	10.0485.0465	10.485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400		
865	10.0621.0472	10.621	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100		
866	10.0622.0474	10.622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
867	10.0673.0484	10.673	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
868	10.0511.0491	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
869	10.0524.0491	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
870	10.0525.0491	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
871	10.0451.0491	10.451	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
872	10.0701.0491	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
873	10.0479.0491	10.479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
874	10.0684.0492	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
875	10.0679.0492	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

876	10.0681.0492	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
877	10.0682.0492	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
878	10.0680.0492	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
879	10.0683.0492	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
880	10.0685.0492	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
881	10.0687.0492	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
882	10.0686.0492	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3.512.900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
883	10.0509.0493	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500		
884	10.0492.0493	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500		
885	10.0547.0494	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
886	10.0555.0494	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
887	10.0557.0494	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
888	10.9002.0504	BS_10.1273	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500		
889	10.1015.0511	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liên]	T1	667.000		
890	10.1018.0513	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liên]	T2	282.000		
891	10.0996.0515	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liên]	T2	434.600		
892	10.1029.0515	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liên]	T2	434.600		
893	10.0987.0525	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liên]	T2	372.700		
894	10.0988.0525	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liên]	T2	372.700		
895	10.1002.0527	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liên]	T2	372.700		
896	10.1003.0527	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liên]	T1	372.700		
897	10.1002.0528	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100		
898	10.0986.0529	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liên]	T1	659.600		

899	10.1016.0529	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600		
900	10.1016.0530	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600		
901	10.1017.0533	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000		
902	10.0772.0548	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
903	10.0792.0556	10.792	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4.102.500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
904	10.0746.0556	10.746	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
905	10.0725.0556	10.725	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
906	10.0719.0556	10.719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
907	10.0788.0556	10.788	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
908	10.0885.0559	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3.302.900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
909	10.0963.0559	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3.302.900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
910	10.0877.0559	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3.302.900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
911	10.0749.0559	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3.302.900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
912	10.0751.0559	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3.302.900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
913	10.0750.0559	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3.302.900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
914	10.0984.0563	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900		
915	10.0934.0563	10.934	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	P2	1.857.900		
916	10.0862.0571	10.862	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900		
917	10.0954.0576	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900		
918	10.0807.0577	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600		
919	10.0955.0577	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600		
920	10.0861.0577	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600		
921	10.0676.0582	10.676	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300		
922	10.0689.0582	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300		
923	10.0690.0582	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300		
924	10.0172.0582	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300		
925	10.0278.0583	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200		
926	10.0688.0583	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2.396.200		
927	10.0359.0584	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500		
928	10.0408.0584	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500		
929	10.0698.0628	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400		

930	10.0151.1044	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000		
931	11.0022.1102	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900		
932	11.0019.1102	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900		
933	11.0009.1149	11.9	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200		
934	11.0003.1150	11.3	Thay băng điều trị vết bong từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618.300		
935	11.0008.1150	11.8	Thay băng điều trị vết bong từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618.300		
936	11.0015.1158	11.15	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	T1	648.200		
937	12.0267.0653	12.267	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800		
938	12.0278.0655	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900		
939	12.0068.0834	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mật đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mật đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100		
940	12.0162.0918	12.162	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900		
941	12.0165.0989	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	T3	34.500		
942	12.0010.1049	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100		
943	12.0319.1190	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700		
944	12.0322.1191	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700		
945	13.0191.0079	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900		
946	13.0188.0083	13.188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126.900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
947	13.0195.0094	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628.500		
948	13.0187.0209	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]		625.000		
949	13.0175.0591	13.175	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400		
950	13.0177.0593	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900		
951	13.0163.0602	13.163	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500		
952	13.0160.0606	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500		
953	13.0145.0611	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500		
954	13.0146.0612	13.146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400		
955	13.0027.0617	13.27	Forceps	Forceps	T1	1.141.900		
956	13.0018.0625	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800		
957	13.0136.0628	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400		
958	13.0240.0631	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500		
959	13.0222.0631	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500		
960	13.0224.0631	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500		
961	13.0158.0634	13.158	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600		
962	13.0048.0640	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500		
963	13.0231.0643	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352.300		

964	13.0229.0643	13.229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352.300		
965	13.0239.0645	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700		
966	13.0232.0647	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000		
967	13.0174.0653	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800		
968	13.0143.0655	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900		
969	13.0093.0664	13.93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200		
970	13.0091.0665	13.91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300		
971	13.0008.0670	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200		
972	13.0007.0671	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800		
973	13.0002.0672	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200		
974	13.0003.0674	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200		
975	13.0071.0679	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800		
976	13.0070.0681	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300		
977	13.0068.0681	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300		
978	13.0069.0681	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300		
979	13.0092.0683	13.92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800		
980	13.0074.0686	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300		
981	13.0076.0689	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300		
982	13.0083.0689	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300		
983	13.0082.0689	13.82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300		
984	13.0080.0689	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300		
985	13.0081.0689	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300		
986	13.0090.0689	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300		
987	13.0088.0689	13.88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300		
988	13.0078.0699	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800		
989	13.0223.0700	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800		
990	13.0012.0708	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900		
991	13.0029.0716	13.29	Soi ôi	Soi ôi		55.100		
992	13.0144.0721	13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200		
993	13.0150.0724	13.150	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800		
994	13.0031.0727	13.31	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200		
995	14.0238.0028	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhân	Chụp khu trú dị vật nội nhân [số hóa 1 phim]	T2	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
996	14.0239.0028	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí

997	14.0239.0029	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
998	14.0290.0212	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
999	14.0215.0505	14.215	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500		
1000	14.0174.0773	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500		
1001	14.0166.0778	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400		
1002	14.0071.0781	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600		
1003	15.0174.0120	15.174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800		
1004	15.0142.0868	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500		
1005	15.0207.0878	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500		
1006	15.0223.0879	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500		
1007	15.0206.0879	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500		
1008	15.0217.0892	15.217	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	T2	225.500		
1009	15.0216.0894	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	T2	156.300		
1010	15.0215.0895	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400		
1011	15.0139.0897	15.139	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300		
1012	15.0218.0899	15.218	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000		Chưa bao gồm thuốc.
1013	15.0143.0906	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500		
1014	15.0143.0907	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900		
1015	15.0134.0912	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100		
1016	15.0134.0913	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200		
1017	15.0154.0914	15.154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900		
1018	15.0208.0916	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000		
1019	15.0140.0916	15.140	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000		
1020	15.0141.0916	15.141	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000		
1021	15.0138.0920	15.138	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500		
1022	15.0157.0929	15.157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1.658.900		Đã bao gồm cả dao Hummer.
1023	15.0156.0929	15.156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900		
1024	15.0149.0937	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400		
1025	15.0112.0970	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1026	15.0152.0988	15.152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800		
1027	15.0052.0993	15.52	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500		
1028	15.0207.0995	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900		
1029	15.0209.0996	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900		
1030	15.0223.0996	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900		
1031	15.0206.0996	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900		
1032	15.0214.1002	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700		
1033	15.0053.1002	15.53	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	P3	1.075.700		
1034	15.0147.1006	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600		

1035	15.0209.1041	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200		
1036	16.0214.1007	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900		
1037	16.0050.1012	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000		
1038	16.0050.1013	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000		
1039	16.0050.1015	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000		
1040	16.0072.1018	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500		
1041	16.0071.1018	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500		
1042	16.0236.1019	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500		
1043	16.0201.1028	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600		
1044	16.0068.1031	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500		
1045	16.0070.1031	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500		
1046	16.0226.1035	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500		
1047	16.0223.1035	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500		
1048	16.0224.1035	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500		
1049	16.0197.1036	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500		
1050	16.0337.1053	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000		
1051	17.0006.0231	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900		
1052	17.0005.0231	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900		
1053	17.0078.0238	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800		
1054	17.0008.0253	17.8	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700		
1055	17.0001.0254	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100		
1056	17.0009.0255	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71.200		
1057	17.0070.0261	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700		
1058	17.0048.0268	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400		
1059	17.0066.0268	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400		
1060	17.0064.0268	17.64	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400		
1061	17.0065.0269	17.65	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700		
1062	17.0071.0270	17.71	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700		
1063	17.0073.0277	17.73	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900		
1064	17.0168.0281	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000		
1065	18.0043.0001	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600		
1066	18.0052.0004	18.52	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300		
1067	18.0049.0004	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300		
1068	18.0072.0010	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1069	18.0072.0028	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1070	18.0129.0028	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73.300		Áp dụng cho 01 vị trí

1071	18.0083.0028	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1072	18.0127.0028	18.127	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1073	18.0128.0028	18.128	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1074	18.0072.0029	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1075	18.0129.0029	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1076	20.0080.0135	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500		
1077	20.0081.0137	20.81	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100		
1078	20.0013.0933	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1079	21.0122.1800	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200		
1080	22.0342.1225	22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421.200		
1081	22.0011.1254	22.11	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800		
1082	22.0502.1267	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800		
1083	22.0502.1268	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200		
1084	22.0280.1269	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100		
1085	22.0291.1280	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500		
1086	22.0267.1294	22.267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500		
1087	22.0143.1303	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300		
1088	22.0268.1330	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100		
1089	22.9000.1349	BS_22.697	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13.600		
1090	22.0001.1352	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400		
1091	22.0008.1353	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500		
1092	22.0005.1354	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500		
1093	22.0139.1362	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700		
1094	22.0154.1735	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400		
1095	23.0018.1457	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300		
1096	23.0039.1476	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700		
1097	23.0228.1483	23.228	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100		
1098	23.0050.1484	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100		

1099	23.0076.1494	23.76	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400		Mỗi chất
1100	23.0060.1496	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600		
1101	23.0244.1544	23.244	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		22.400		
1102	23.0139.1553	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300		
1103	23.0068.1561	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300		
1104	23.0069.1561	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300		
1105	23.0147.1561	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300		
1106	23.0148.1561	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300		
1107	23.0161.1569	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78.500		
1108	23.0162.1570	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700		
1109	23.0172.1580	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200		Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1110	23.0195.1589	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800		
1111	23.0193.1589	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800		
1112	23.0199.1763	23.199	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400		
1113	24.0134.1615	24.134	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		104.400		
1114	24.0123.1620	24.123	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300		
1115	24.0145.1622	24.145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500		
1116	24.0060.1627	24.60	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300		
1117	24.0184.1637	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500		
1118	24.0127.1643	24.127	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200		
1119	24.0122.1643	24.122	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200		
1120	24.0131.1644	24.131	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400		
1121	24.0132.1644	24.132	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		104.400		
1122	24.0073.1658	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100		Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1123	24.0170.2042	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300		Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1124	24.0180.1662	24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		979.700		
1125	24.0264.1664	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600		
1126	24.0266.1674	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500		
1127	24.0265.1674	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500		
1128	24.0284.1674	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45.500		
1129	24.0269.1674	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500		
1130	24.0268.1674	24.268	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500		
1131	24.0267.1674	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500		
1132	24.0080.1675	24.80	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151.600		
1133	24.0028.1682	24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720.500		Đã bao gồm test xét nghiệm.
1134	24.0155.1696	24.155	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500		
1135	24.0163.1696	24.163	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500		
1136	24.0164.1696	24.164	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500		
1137	24.0249.1697	24.249	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700		
1138	24.0254.1701	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600		
1139	24.0039.1714	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200		

1140	24.0049.1714	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200		
1141	24.0056.1714	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200		
1142	24.0043.1714	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200		
1143	24.0042.1714	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200		
1144	24.0003.1715	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000		
1145	24.0270.1720	24.270	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000		
1146	24.0185.1720	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000		
1147	24.0085.1720	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261.000		
1148	24.0098.1720	24.98	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000		
1149	24.0006.1723	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800		
1150	25.0074.1736	25.74	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200		
1151	27.0142.0451	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900		
1152	27.0191.0451	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900		
1153	27.0189.2039	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	P1	2.818.700		
1154	27.0187.2039	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700		
1155	27.0188.2039	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700		
1156	27.0190.2039	27.190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700		
1157	27.0273.0473	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900		
1158	27.0433.0689	27.433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300		
1159	27.0434.0689	27.434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300		
1160	27.0413.0695	27.413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800		
1161	27.0412.0702	27.412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100		
1162	27.0274.1196	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500		
1163	28.0352.1091	28.352	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3.081.600		
1164	07.0233.0355	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300		
1165	08.0026.0222	8.26	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600		
1166	08.0008.2045	8.8	Ổn châm	Ổn châm [kim dài]	T2	83.300		
1167	08.0010.0224	8.10	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76.300		
1168	08.0002.0224	8.2	Hào châm	Hào châm	T3	76.300		
1169	08.0001.0224	8.1	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300		
1170	08.0004.0224	8.4	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300		
1171	08.0008.0224	8.8	Ổn châm	Ổn châm [kim ngắn]	T2	76.300		
1172	08.0007.0227	8.7	Cấy chỉ	Cấy chỉ	T1	156.400		
1173	08.0476.0228	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000		
1174	08.0464.0228	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000		
1175	08.0452.0228	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000		
1176	08.0473.0228	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000		
1177	08.0461.0228	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000		
1178	08.0451.0228	8.451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	37.000		
1179	08.0458.0228	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000		
1180	08.0457.0228	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000		

1181	08.0460.0228	8.460	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000		
1182	08.0459.0228	8.459	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000		
1183	08.0453.0228	8.453	Cửu điều trị nấc thể hàn	Cửu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000		
1184	08.0454.0228	8.454	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000		
1185	08.0456.0228	8.456	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000		
1186	08.0293.0230	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300		
1187	08.0282.0230	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300		
1188	08.0288.0230	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300		
1189	08.0321.0230	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300		
1190	08.0313.0230	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300		
1191	08.0312.0230	8.312	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300		
1192	08.0319.0230	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300		
1193	08.0315.0230	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78.300		
1194	08.0298.0230	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300		
1195	08.0281.0230	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300		
1196	08.0278.0230	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300		
1197	08.0295.0230	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300		
1198	08.0279.0230	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300		
1199	08.0299.0230	8.299	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300		
1200	08.0301.0230	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300		
1201	08.0316.0230	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300		
1202	08.0320.0230	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300		
1203	08.0287.0230	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300		
1204	08.0296.0230	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300		
1205	08.0285.0230	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300		
1206	08.0300.0230	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300		
1207	08.0307.0230	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300		
1208	08.0297.0230	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300		
1209	08.0317.0230	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300		
1210	08.0311.0230	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300		
1211	08.0280.0230	8.280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300		
1212	08.0314.0230	8.314	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300		
1213	08.0310.0230	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300		
1214	08.0174.0230	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78.300		
1215	08.0169.0230	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300		
1216	08.0194.0230	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	78.300		
1217	08.0217.0230	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300		
1218	08.0218.0230	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300		
1219	08.0171.0230	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300		

1220	08.0162.0230	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300		
1221	08.0163.0230	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300		
1222	08.0200.0230	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300		
1223	08.0199.0230	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300		
1224	08.0166.0230	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78.300		
1225	08.0177.0230	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78.300		
1226	08.0170.0230	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300		
1227	08.0196.0230	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300		
1228	08.0201.0230	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	78.300		
1229	08.0219.0230	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78.300		
1230	08.0226.0230	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300		
1231	08.0215.0230	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300		
1232	08.0216.0230	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300		
1233	08.0481.0235	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700		
1234	08.0482.0235	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700		
1235	08.0479.0235	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700		
1236	08.0480.0235	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700		
1237	08.0013.0238	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800		
1238	08.0014.0238	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800		
1239	08.0024.0249	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800		
1240	08.0022.0252	8.22	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000		Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1241	08.0028.0259	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400		
1242	08.0338.0271	8.338	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1243	08.0388.0271	8.388	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1244	08.0327.0271	8.327	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1245	08.0343.0271	8.343	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1246	08.0345.0271	8.345	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1247	08.0350.0271	8.350	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1248	08.0323.0271	8.323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1249	08.0357.0271	8.357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1250	08.0359.0271	8.359	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1251	08.0376.0271	8.376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1252	08.0360.0271	8.360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1253	08.0378.0271	8.378	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1254	08.0373.0271	8.373	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1255	08.0352.0271	8.352	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1256	08.0339.0271	8.339	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1257	08.0362.0271	8.362	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1258	08.0325.0271	8.325	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1259	08.0322.0271	8.322	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1260	08.0351.0271	8.351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1261	08.0365.0271	8.365	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.

1262	08.0356.0271	8.356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1263	08.0342.0271	8.342	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1264	08.0386.0271	8.386	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1265	08.0366.0271	8.366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1266	08.0330.0271	8.330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1267	08.0340.0271	8.340	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1268	08.0361.0271	8.361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1269	08.0324.0271	8.324	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1270	08.0326.0271	8.326	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1271	08.0344.0271	8.344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1272	08.0364.0271	8.364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1273	08.0372.0271	8.372	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1274	08.0387.0271	8.387	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1275	08.0337.0271	8.337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1276	08.0374.0271	8.374	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1277	08.0355.0271	8.355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1278	08.0348.0271	8.348	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1279	08.0371.0271	8.371	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1280	08.0377.0271	8.377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1281	08.0375.0271	8.375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
1282	08.0483.0280	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000		
1283	08.0442.0280	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	T2	76.000		
1284	08.0394.0280	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000		
1285	08.0433.0280	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000		
1286	08.0400.0280	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000		
1287	08.0397.0280	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000		
1288	08.0396.0280	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000		
1289	08.0408.0280	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000		
1290	08.0429.0280	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000		
1291	08.0425.0280	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000		
1292	08.0401.0280	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000		
1293	08.0420.0280	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000		
1294	08.0422.0280	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000		
1295	08.0426.0280	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000		
1296	08.0407.0280	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000		

1297	08.0410.0280	8.410	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	T2	76.000		
1298	08.0392.0280	8.392	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76.000		
1299	08.0419.0280	8.419	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000		
1300	08.0414.0280	8.414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000		
1301	08.0402.0280	8.402	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000		
1302	08.0393.0280	8.393	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	T2	76.000		
1303	08.0409.0280	8.409	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T2	76.000		
1304	08.0427.0280	8.427	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	T2	76.000		
1305	08.0443.0280	8.443	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000		
1306	08.0440.0280	8.440	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000		
1307	08.0415.0280	8.415	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	T2	76.000		
1308	08.0406.0280	8.406	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000		
1309	08.0439.0280	8.439	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2	76.000		
1310	08.0411.0280	8.411	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000		
1311	08.0413.0280	8.413	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000		
1312	08.0412.0280	8.412	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000		
1313	08.0428.0280	8.428	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000		
1314	08.0421.0280	8.421	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000		
1315	08.0431.0280	8.431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000		
1316	08.0423.0280	8.423	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000		
1317	08.0395.0280	8.395	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000		
1318	09.9000.1894	BS_9.4779	Gây mê khác	Gây mê khác		868.900		
PHẦN C2: Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu								
1319		BS_13.248	Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400	175.900	
1320		13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	176.700	
1322		BS_23.287	Methamphetamin(test nhanh)	Methamphetamin(test nhanh)		44.800	31.300	
1321		1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	T3	373.600	261.500	
1321		13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200		

D. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ , CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG CHO DỊCH VỤ. CHI PHÍ THUỐC VÀ OXY THANH TOÁN VỚI CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ NGƯỜI BỆNH THEO THỰC TẾ SỬ DỤNG VÀ KẾT QUẢ MUA SẮM CỦA CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH.

STT	Mã tương đương	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ giá (tên KT theo TT 23/2024)	Phân Loại PTTT	Mức giá phê duyệt tại TTYT và PKĐK (VNĐ)	Mức giá phê duyệt tại trạm y tế (VNĐ)	Ghi chú
1	03.2263.0624	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1.569.000	1.098.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	13.0149.0624	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1.569.000	1.098.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3	13.0147.0597	13.147	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	1.716.500	1.201.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4	13.0032.0632	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.959.100	1.371.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	07.0220.1144	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.092.800	1.464.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	28.0161.0576	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.149.000	1.504.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	03.3711.0571	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	2.493.700	1.745.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	13.0177.0593	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.249.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	12.0306.0597	12.306	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	1.716.500		Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	10.0698.0628	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.104.300		Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	13.0136.0628	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.104.300		Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	13.0222.0631	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	2.455.100		Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	13.0224.0631	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	2.455.100		Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	03.3798.0571	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	10.0862.0571	10.862	Phẫu thuật làm mềm cắt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cắt ngón và đốt bàn ngón	P2	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	10.0947.0571	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	10.0980.0571	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	12.0267.0653	12.267	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2.595.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	13.0174.0653	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2.595.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	13.0143.0655	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	1.535.600		Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	10.0506.0459	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.277.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	10.0507.0459	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.277.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	10.0508.0459	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.277.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	10.0510.0459	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.277.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	03.3348.0494	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2.276.400		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
26	10.0547.0494	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.276.400		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
27	10.0551.0494	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.276.400		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

28	10.0555.0494	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.276.400		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
29	10.0557.0494	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.276.400		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
30	03.3330.0493	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.432.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
31	03.3385.0493	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	2.432.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	10.0492.0493	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	2.432.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
33	10.0509.0493	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	2.432.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
34	10.0734.0548	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	P1	3.577.600		Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
35	10.0772.0548	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	3.577.600		Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
36	10.0773.0548	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	3.577.600		Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
37	10.0843.0550	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3.184.700		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
38	10.0983.0551	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	2.390.200		Chưa bao gồm thuốc và oxy
39	03.3607.0435	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.035.200		Chưa bao gồm thuốc và oxy
40	10.0406.0435	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.035.200		Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	10.0355.0421	10.355	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	3.546.600		Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	13.0008.0670	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	3.211.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	13.0007.0671	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	1.773.600		Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	13.0002.0672	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	2.631.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	13.0003.0674	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	3.193.100		Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	13.0071.0679	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	2.872.900		Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	13.0068.0681	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3.536.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
48	13.0069.0681	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	3.536.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	13.0070.0681	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	3.536.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	03.2730.0683	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2.651.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	12.0281.0683	12.281	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2.651.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	12.0284.0683	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2.651.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	13.0072.0683	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2.651.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	13.0092.0683	13.92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	2.651.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy

55	03.3328.0686	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3.888.600		Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	13.0074.0686	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	3.888.600		Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	03.3803.0559	3.3803	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
58	03.3819.0559	3.3819	Nối gân đuôi	Nối gân đuôi	P2	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
59	10.0751.0559	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
60	10.0810.0559	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân đuôi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân đuôi	P1	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
61	10.0811.0559	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
62	10.0842.0559	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân đuôi	Khâu phục hồi tổn thương gân đuôi	P1	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
63	10.0877.0559	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
64	10.0963.0559	10.963	Phẫu thuật nối gân đuôi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân đuôi/kéo dài gân(1 gân)	P2	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
65	28.0337.0559	28.337	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
66	28.0340.0559	28.340	Nối gân đuôi	Nối gân đuôi	P1	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
67	10.0356.0436	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.475.400		Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
68	10.0357.0436	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.475.400		Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
69	10.0371.0436	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.475.400		Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
70	10.0451.0491	10.451	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
71	10.0479.0491	10.479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
72	10.0511.0491	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
73	10.0524.0491	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
74	10.0701.0491	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
75	28.0352.1091	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	2.423.300		Chưa bao gồm thuốc và oxy
76	13.0012.0708	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	2.751.200		Chưa bao gồm thuốc và oxy

77	10.0679.0492	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
78	10.0680.0492	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
79	10.0682.0492	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
80	10.0683.0492	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
81	10.0684.0492	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
82	10.0685.0492	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
83	10.0686.0492	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
84	10.0687.0492	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
85	10.0962.0574	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1	3.964.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
86	10.0954.0576	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.149.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	10.0807.0577	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	4.304.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy
88	10.0955.0577	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	4.304.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy